

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

ĐỊA CHỈ: 1251 – QL 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3 889 034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8,266,059,433	8,887,993,228
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,618,407,658	1,503,535,227
1. Tiền	111	03	1,618,407,658	1,503,535,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,036,524,649	4,529,774,607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		508,939,988	334,846,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,525,847,994	4,194,928,375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	1,736,667	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		2,043,595,862	2,095,996,728
1. Hàng tồn kho	141	05	2,043,595,862	2,095,996,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	06	567,531,264	758,686,666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114,905,141	226,616,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335,028,258	430,863,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		117,597,865	101,206,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15,019,325,589	16,422,722,338
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		10,391,416,761	11,091,118,653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	6,004,589,011	6,476,595,157
- Nguyên giá	222		10,173,918,646	10,173,918,646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,169,329,635)	(3,697,323,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	08	4,386,827,750	4,614,523,496
- Nguyên giá	228		9,707,830,000	9,707,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,321,002,250)	(5,093,306,504)
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		790,532,684	2,363,483,322
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	790,532,684	2,363,483,322
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,571,615,677	2,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2,600,000,000	2,600,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28,384,323)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260		1,265,760,467	368,120,363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,265,760,467	368,120,363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		23,285,385,022	25,310,715,566
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12,381,794,840	13,420,419,670
I - Nợ ngắn hạn	310		4,378,260,620	2,058,885,450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207,369,130	587,100,180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,128,000	164,430,320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,590,000	-
4. Phải trả người lao động	314		-	163,639,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		234,993,851	172,282,384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	41,958,639	41,250,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3,855,221,000	930,183,461
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II - Nợ dài hạn	330		8,003,534,220	11,361,534,220
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	8,003,534,220	11,361,534,220
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10,903,590,182	11,890,295,896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10,903,590,182	11,890,295,896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,562,792,834	1,562,792,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11,816,702,652)	(10,829,996,938)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10,829,996,938)	(10,829,996,938)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(986,705,714)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23,285,385,022	25,310,715,566

Người ghi số



Đặng Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 15 tháng 07 năm 2015



Bach Mong Ha, PhD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2/2015

Từ ngày 01/04/2015 Đến ngày 30/06/2015

Chi Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	21	1,759,749,743	972,393,350	3,123,676,613	1,636,060,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,759,749,743	972,393,350	3,123,676,613	1,636,060,100
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,526,251,806	1,138,258,984	2,549,802,651	1,798,477,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		233,497,937	(165,865,634)	573,873,962	(162,417,181)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	765,088	1,369,599	1,296,432	2,242,519
7. Chi phí tài chính	22	24	309,892,081	63,404,663	445,991,498	121,187,745
Trong đó lãi vay phải trả	23		281,507,758	63,404,663	417,607,175	121,187,745
8. Chi phí bán hàng	24		10,260,762	93,639,593	28,039,371	99,808,418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		429,367,412	558,269,821	947,455,957	1,081,582,889
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(515,257,230)	(879,810,112)	(846,316,432)	(1,462,753,714)
11. Thu nhập khác	31	25	-	-	477,000,000	274,596,643
12. Chi phí khác	32	26	29,965,591	45,366,313	617,389,282	52,587,780
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29,965,591)	(45,366,313)	(140,389,282)	222,008,863
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(545,222,821)	(925,176,425)	(986,705,714)	(1,240,744,851)

7998
 N
 DOANH
 THIỆT B
 NH PH

15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	27	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(545,222,821)	(925,176,425)	(986,705,714)	(1,240,744,851)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(258)	(437)	(466)	(586)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người ghi sổ

[Handwritten signature]

Dương Thị Giang

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Vĩnh



Bạch Mong Ha, Ph.D



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 30/06/2015

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

ĐVT: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,501,520,619	2,815,272,572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(969,453,843)	(2,930,429,774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,425,220,531)	(1,256,279,651)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(224,090,783)	(121,549,654)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		33,672,600	488,082,813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84,489,602)	(3,732,087,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		831,938,460	(4,736,991,335)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(285,400,000)	(1,079,277,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(1,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1,296,432	2,242,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284,103,568)	(2,677,034,981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,340,491,600	9,112,992,615
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		<i>4,340,491,600</i>	<i>9,112,992,615</i>
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	<i>33b</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>33c</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	<i>33d</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán</i>	<i>33e</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(4,773,454,061)	(1,100,000,000)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		<i>(4,773,454,061)</i>	<i>(1,100,000,000)</i>
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	<i>34b</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>34c</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>34d</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán</i>	<i>34e</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(432,962,461)	8,012,992,615
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		114,872,431	598,966,299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,503,535,227	1,242,680,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vĩnh

Bach Mong Ha, PhD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Tại ngày 30/06/2015*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng số cổ phần là 2.115.750, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 633.880 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

Tên cổ đông	Trụ sở chính	Số cổ phần
- Công ty TNHH SX – TM TTB Y Tế Mặt Trời Đại diện: Ông Bách Mộng Hà	Số 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM	226.380
- Công ty INCOMEX Sài Gòn Đại diện: Ông Nguyễn Kim Lan	27 Cao Thắng, P2, Q3, TP HCM	150.000
- Bà Hoàng Oanh	Số 2, Đường 2, Phước Bình, Q9, TP HCM	117.000
- Ông Nguyễn Tiến Hưng	Số 39 Đường 2 Bình Thới, P8, Q11, TP HCM	92.500
- Bà Lê Thị Thu Hà	Số 222C Đội Cấn, Q Ba Đình, TP HCM	48.000

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kết toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng việt nam (VNĐ)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc, thiết bị : 05-10 năm
- Phương tiện vận tải : 05-10 năm
- Thiết bị quản lý công ty : 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1,260,297,324	1,181,867,349
- Tiền gửi ngân hàng	358,110,334	321,667,878
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,618,407,658	1,503,535,227

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- BHXH nộp thừa		-
- BHYT nộp thừa		-
- BHXH nộp thừa		-
- Phải thu khác	1,736,667	-
Cộng	1,736,667	-

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
- Nguyên liệu, vật liệu	1,502,932,690	1,593,919,564
- Công cụ, Dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108,920,522	152,472,088
- Thành phẩm	358,045,486	275,907,912
- Hàng hoá	73,697,164	73,697,164
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,043,595,862	2,095,996,728

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	114,905,141	226,616,485
- Công cụ dụng cụ	95,132,672	190,073,289
- Phí giám sát môi trường	-	1,727,259
- Phí sửa chữa	1,992,580	5,646,670
- Phí bảo hộ lao động	6,382,495	10,637,497
- Phí công tác nước ngoài	1,769,057	12,383,435
- Phí in ấn	878,337	6,148,335
- Phí quản lý niêm yết	8,750,000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	335,028,258	430,863,330
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	117,597,865	101,206,851
Tài sản ngắn hạn khác	117,597,865	101,206,851
- Tạm ứng	117,597,865	101,206,851
Cộng	567,531,264	758,686,666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

7. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Cộng
I. Nguyên giá	1,582,533,062	7,460,867,403	1,130,518,181	-	10,173,918,646
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ		-	-		-
- Mua sắm mới		-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			-		-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,582,533,062	7,460,867,403	1,130,518,181	-	10,173,918,646
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,266,026,378	2,236,983,833	194,313,277	-	3,697,323,488
2. Số tăng trong kỳ	79,126,650	336,353,592	56,525,904	-	472,006,146
- Khấu hao trong kỳ	79,126,650	336,353,592	56,525,904		472,006,146
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ			-		-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	1,345,153,028	2,573,337,425	250,839,181	-	4,169,329,634
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	316,506,684	5,223,883,570	936,204,904	-	6,476,595,158
Tại ngày cuối kỳ	237,380,034	4,887,529,978	879,679,000	-	6,004,589,012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá	600,000,000	9,107,830,000	9,707,830,000
1. Số dư đầu kỳ			
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán	-		
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	600,000,000	9,107,830,000	9,707,830,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	84,000,000	5,009,306,504	5,093,306,504
2. Số tăng trong kỳ	-	227,695,746	227,695,746
- Khấu hao trong kỳ	-	227,695,746	227,695,746
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	84,000,000	5,237,002,250	5,321,002,250
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	516,000,000	4,098,523,496	4,614,523,496
Tại ngày cuối kỳ	516,000,000	3,870,827,750	4,386,827,750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
- Công trình văn phòng bình dương	-	-
- Sửa chữa nhà xưởng bình phước	-	1,572,950,638
- Nhà máy bao bì	790,532,684	790,532,684
Cộng	790,532,684	2,363,483,322

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2015	01/01/2015
- Công Ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ	-	-
Cộng	-	-

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	TLSH (%)	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn	30.23%	2,600,000,000	-
Cộng		2,600,000,000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ	29,243,944	50,159,806
- Tôn mạ màu	8,382,009	13,970,007
- Sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, máy móc	1,108,051,710	150,833,328
- Cam kết bảo vệ môi trường	16,363,641	24,545,457
- Phí đánh giá GMP - ISO	103,719,163	128,611,765
Cộng	1,265,760,467	368,120,363

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Cộng	-	-

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	3,855,221,000	930,183,461
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (1)	955,221,000	930,183,461
- Đàm Thị Hưng	2,900,000,000	-
Cộng	3,855,221,000	930,183,461

(1) đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân Hàng trong từng thời kỳ. Tại ngày 31/06/2015 là: 7%/năm

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 6 tháng

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	4,590,000	3,160,000
- Thuế khác		
Cộng	<u>4,590,000</u>	<u>3,160,000</u>
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	200,902,943	7,323,551
- Trích trước chi phí kiểm toán	34,090,908	80,000,000
- Trích trước phép năm	-	84,958,833
Cộng	<u>234,993,851</u>	<u>172,282,384</u>
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	708,639	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41,250,000	41,250,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ <i>Phải trả tiền mượn của công ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Bà Hoàng Oanh</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Bà Nguyễn Tuấn Huyền</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Ông Bùi Khắc Hào</i>		
+ <i>Phải trả khác</i>		
Cộng	<u>41,958,639</u>	<u>41,250,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay dài hạn	8,003,534,220	11,361,534,220
- Ngân hàng đầu tư và PT VN (2)	2,003,534,220	3,861,534,220
- Công ty Cổ Phần TM Việt Mỹ Sài Gòn (3)	6,000,000,000	7,500,000,000
Cộng	<u>8,003,534,220</u>	<u>11,361,534,220</u>

(2) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HĐ ngày 28/06/2014

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất thoả thuận theo từng lần vay. Tại ngày 30/06/2015 là 11.3%/năm
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất cho Cty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM

(3) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014

- Số tiền vay: 7.500.000.000 đồng
- Lãi suất: 7.5%/năm.
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn WHO - GMP
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	21,157,500,000			1,562,792,834			(1,383,496,205)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							(9,446,500,733)
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	21,157,500,000			1,562,792,834	-	-	(10,829,996,938)
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ							(986,705,714)
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thù lao HĐQT, BKS							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	21,157,500			1,562,792,834	-	-	(11,816,702,652)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**19.b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Vốn góp của các đối tượng	21,157,500,000	21,157,500,000
Cộng	21,157,500,000	21,157,500,000

19.c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,157,500,000	21,157,500,000
+ Vốn góp đầu năm		-
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	21,157,500,000	21,157,500,000

19.d) Cổ phiếu

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,115,750	2,115,750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu phổ thông	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19.e) Các quỹ của công ty

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,562,792,834	1,562,792,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1,562,792,834	1,562,792,834

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực quản lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực đại lý cần xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

00237
 ONG T
 PHÂN
 T KINH
 TRANG T
 Y TẾ
 T M
 I-T.B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

- a) Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hoặc lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 1 năm 2015, công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất là dược phẩm.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý

Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 1 năm 2015 công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất tại thị trường Việt Nam

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Quý 2 Năm 2015</i>	<i>Quý 2 Năm 2014</i>
- Doanh thu bán hàng	1,759,749,743	972,393,350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1,759,749,743	972,393,350

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2 Năm 2015</i>	<i>Quý 2 Năm 2014</i>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1,063,936,046	546,659,482
- Chi phí vượt định mức	462,315,760	591,599,502
Cộng	1,526,251,806	1,138,258,984

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 Năm 2015</i>	<i>Quý 2 Năm 2014</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	765,088	1,369,599
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán)		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	765,088	1,369,599

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 Năm 2015</i>	<i>Quý 2 Năm 2014</i>
- Chi phí lãi vay	281,507,758	63,404,663
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	28,384,323	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	309,892,081	63,404,663

25. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 2 Năm 2015</i>	<i>Quý 2 Năm 2014</i>
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại vốn góp		
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
26. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Thuế GTGT, TNDN, TNCN truy thu	5,007,500	43,500,139
- Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		
- Nộp phạt vi phạm hành chính		-
- Chi phí khác	24,958,091	1,866,174
Cộng	<u><u>29,965,591</u></u>	<u><u>45,366,313</u></u>
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:		
	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(545,222,821)	(925,176,425)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(258)	(437)
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356,691,186	562,888,317
- Chi phí nhân công	632,728,546	1,336,536,652
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	349,850,946	524,633,106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	534,281,599	842,029,263
- Chi phí bằng tiền khác	-	3,000,000
	<u><u>1,873,552,277</u></u>	<u><u>3,269,087,338</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****30.1 Thông tin về các bên liên quan**

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	13,602,225
- Ông Bách Mộng Hà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	12,960,000
- Ông Bách Mộng Hà	Thành viên HĐQT	Hoàn tạm ứng	13,263,900
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc	Lương và thưởng	75,000,000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	30,000,000

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	6,000,000,000

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải Thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

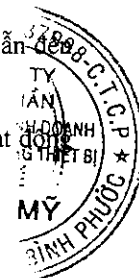
30.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Phải trả người bán	207,369,130		207,369,130
Vay và nợ	3,855,221,000	8,003,534,220	11,858,755,220
Phải trả người lao động	-		-
Chi phí phải trả	234,993,851		234,993,851
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,958,639		41,958,639
Cộng	4,339,542,620	8,003,534,220	12,343,076,840

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác:

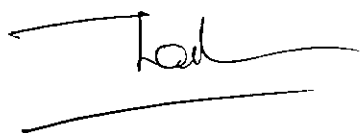
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc





Đặng Chi Giang

Nguyễn Văn Vinh

Bach Mong Ha, PhD